

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ B

(Ban hành kèm theo quyết định số 605/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 14/6/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông-Lâm Bắc Giang)

NGÀY KIỂM TRA: 09/6/2019; CẤP NGÀY 13/6/2019

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nghe	Điểm nói	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
1	TAB01	Lê Thị Thúy An	10/8/1992	Bắc Giang	8,0	5,0	5,0	5,0	5,8	Trung bình	TA001544	A3095204	
2	TAB02	Hoàng Thị Kiều Anh	10/4/1973	Hà Nội	7,0	5,5	5,5	4,0	5,5	Trung bình	TA001545	A0395203	
3	TAB03	Lê Nam Anh	16/10/1995	Bắc Giang	7,0	3,5	8,5	8,0	6,8	Trung bình	TA001546	A0395202	
4	TAB04	Nông Lan Anh	05/9/1994	Bắc Giang	8,5	7,0	7,0	6,0	7,1	Khá	TA001547	A0395201	
5	TAB05	Giáp Thị Ngọc Bích	07/7/1997	Bắc Giang	7,5	5,0	6,5	6,0	6,3	Trung bình	TA001548	A0395200	
6	TAB08	Lã Văn Chiêu	20/11/1989	Bắc Giang	7,0	6,0	7,0	4,0	6,0	Trung bình	TA001549	A0395199	
7	TAB09	Nguyễn Thị Chúc	27/10/1982	Lào Cai	7,0	4,5	6,0	5,0	5,6	Trung bình	TA001550	A0395198	
8	TAB10	Hà Thị Chung	07/6/1985	Bắc Giang	7,5	7,0	6,0	5,0	6,4	Trung bình	TA001551	A0395197	
9	TAB11	Nguyễn Thị Chuyên	08/8/1995	Bắc Giang	6,5	5,0	6,5	7,0	6,3	Trung bình	TA001552	A0395196	
10	TAB12	Đặng Thị Bạch Cúc	02/6/1997	Bắc Giang	8,5	7,0	6,0	7,0	7,1	Khá	TA001553	A0395195	
11	TAB13	Nguyễn Thị Kim Cúc	01/8/1989	Bắc Giang	6,5	5,5	6,0	6,0	6,0	Trung bình	TA001554	A0395194	
12	TAB14	Trần Thị Cúc	13/7/1983	Bắc Giang	8,0	6,5	6,5	8,0	7,3	Khá	TA001555	A0395193	
13	TAB15	Nguyễn Thị Diễm	16/6/1995	Bắc Giang	7,0	5,0	5,5	6,0	5,9	Trung bình	TA001556	A0395192	
14	TAB17	Hoàng Thị Thùy Dung	25/12/1995	Bắc Giang	8,0	6,0	5,5	6,0	6,4	Trung bình	TA001557	A0395191	
15	TAB19	Hoàng Thị Giang	17/9/1994	Bắc Giang	8,0	5,0	6,0	5,0	6,0	Trung bình	TA001558	A0395190	
16	TAB20	Hoàng Thị Giang	09/3/1975	Bắc Giang	6,5	6,0	5,5	4,0	5,5	Trung bình	TA001559	A0395189	
17	TAB21	Nguyễn Thị Giang	25/02/1995	Bắc Giang	6,0	4,0	6,0	4,0	5,0	Trung bình	TA001560	A0395188	
18	TAB22	Nguyễn Thị Hà Giang	15/12/1993	Bắc Giang	7,0	6,0	6,0	7,0	6,5	Trung bình	TA001561	A0395187	
19	TAB23	Giáp Thị Thu Hà	20/7/1969	Bắc Giang	6,5	4,0	6,0	4,0	5,1	Trung bình	TA001562	A0395186	
20	TAB24	Hoàng Thu Hà	13/01/1975	Bắc Giang	6,0	5,0	5,5	4,0	5,1	Trung bình	TA001563	A0395185	
21	TAB25	Nguyễn Thị Hà	16/10/1986	Bắc Giang	7,0	4,0	6,5	4,0	5,4	Trung bình	TA001564	A0395184	
22	TAB26	Nguyễn Văn Hà	15/10/1975	Bắc Giang	5,5	6,5	7,0	7,0	6,5	Trung bình	TA001565	A0395183	
23	TAB27	Nguyễn Trung Hải	30/4/1977	Bắc Giang	7,0	5,0	5,0	7,0	6,0	Trung bình	TA001566	A0395182	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nghe	Điểm nói	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
24	TAB28	Nguyễn Thị Hải	16/01/1982	Bắc Giang	8,0	7,0	5,5	6,0	6,6	Trung bình	TA001567	A0395181	
25	TAB29	Nguyễn Thị Hải	14/9/1993	Bắc Giang	7,0	7,0	5,0	6,0	6,3	Trung bình	TA001568	A0395180	
26	TAB30	Nguyễn Thị Hải Hạnh	29/11/1998	Bắc Giang	7,0	7,0	5,5	5,0	6,1	Trung bình	TA001569	A0395179	
27	TAB31	Phan Thị Mai Hạnh	16/5/1979	Bắc Giang	6,0	5,0	6,5	4,0	5,4	Trung bình	TA001570	A0395178	
28	TAB32	Trần Thị Hào	07/02/1995	Bắc Giang	7,0	4,5	6,5	7,0	6,3	Trung bình	TA001571	A0395177	
29	TAB33	Ngô Thị Thanh Hằng	10/7/1995	Bắc Giang	6,0	6,0	6,0	3,0	5,3	Trung bình	TA001572	A0395176	
30	TAB34	Thân Thị Thu Hằng	19/9/1992	Bắc Giang	9,0	5,0	6,0	6,0	6,5	Trung bình	TA001573	A0395175	
31	TAB35	Giáp Thị Hiền	29/8/1991	Bắc Giang	8,0	4,5	6,5	6,0	6,3	Trung bình	TA001574	A0395174	
32	TAB36	Hoàng Thị Hiền	04/11/1990	Bắc Giang	8,5	3,5	6,5	4,0	5,6	Trung bình	TA001575	A0395173	
33	TAB37	Phạm Trung Hiếu	12/9/1984	Bắc Giang	6,0	4,0	6,0	6,0	5,5	Trung bình	TA001576	A0395172	
34	TAB39	Lại Thị Hoa	16/4/1992	Bắc Giang	7,5	5,0	7,0	7,0	6,6	Trung bình	TA001577	A0395171	
35	TAB40	Nguyễn Thị Hoa	08/01/1995	Bắc Giang	9,0	8,0	6,5	6,0	7,4	Khá	TA001578	A0395170	
36	TAB42	Hoàng Thị Hòa	25/8/1997	Bắc Giang	7,5	5,0	6,5	6,0	6,3	Trung bình	TA001579	A0395169	
37	TAB43	Hà Thị Hợp	04/6/1969	Bắc Giang	7,0	5,0	5,5	3,0	5,1	Trung bình	TA001580	A0395168	
38	TAB45	Nguyễn Thị Huệ	10/11/1988	Bắc Giang	9,0	5,5	5,5	6,0	6,5	Trung bình	TA001581	A0395167	
39	TAB46	Diệp Thị Huyền	29/09/1996	Bắc Giang	7,5	5,5	5,5	3,0	5,4	Trung bình	TA001582	A0395166	
40	TAB47	Nguyễn Văn Hưng	17/10/1980	Bắc Giang	8,0	7,0	6,0	7,0	7,0	Khá	TA001583	A0395165	
41	TAB48	Đặng Thị Hương	29/6/1992	Bắc Giang	7,0	6,5	6,0	5,0	6,1	Trung bình	TA001584	A0395164	
42	TAB49	Đỗ Thị Hương	23/9/1993	Bắc Giang	9,0	5,0	7,0	5,0	6,5	Trung bình	TA001585	A0395163	
43	TAB50	Nguyễn Thị Mai Hương	28/8/1982	Bắc Giang	6,5	6,0	5,0	6,0	5,9	Trung bình	TA001586	A0395162	
44	TAB51	Nông Thị Hương	27/10/1992	Bắc Giang	9,0	5,0	7,0	5,0	6,5	Trung bình	TA001587	A0395161	
45	TAB52	Dương Thị Hường	21/5/1994	Bắc Giang	8,0	5,0	5,0	4,0	5,5	Trung bình	TA001588	A0395160	
46	TAB53	Đỗ Thị Hường	17/10/1994	Bắc Giang	7,5	5,5	5,5	8,0	6,6	Trung bình	TA001589	A0395159	
47	TAB54	Nguyễn Thị Bích Hường	02/02/1997	Bắc Giang	8,0	6,0	6,5	7,5	7,0	Khá	TA001590	A0395158	
48	TAB55	Dương Thị Khánh	12/9/1997	Bắc Giang	8,0	5,0	8,5	4,0	6,4	Trung bình	TA001591	A0395157	
49	TAB56	Nguyễn Bá Khôi	29/4/1997	Bắc Giang	8,0	5,5	4,0	4,0	5,4	Trung bình	TA001592	A0395156	
50	TAB58	Ngụy Thị Lan	17/02/1984	Bắc Giang	6,0	6,0	6,5	6,0	6,1	Trung bình	TA001593	A0395155	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nghe	Điểm nói	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
51	TAB59	Nguyễn Thị Lan	20/12/1977	Bắc Giang	6,0	5,0	6,5	3,0	5,1	Trung bình	TA001594	A0395154	
52	TAB60	Vi Thị Lập	15/04/1997	Bắc Giang	8,0	5,5	4,5	5,0	5,8	Trung bình	TA001595	A0395153	
53	TAB61	Đào Thị Hồng Lê	28/01/1991	Bắc Giang	6,5	5,0	5,5	4,0	5,3	Trung bình	TA001596	A0395152	
54	TAB62	Lê Thị Lê	09/11/1996	Bắc Giang	7,0	6,0	8,0	3,0	6,0	Trung bình	TA001597	A0395151	
55	TAB63	Đỗ Thị Hồng Liên	02/9/1988	Bắc Giang	7,5	6,0	6,5	8,0	7,0	Khá	TA001598	A0395150	
56	TAB64	Nguyễn Thị Liên	21/5/1994	Bắc Giang	8,5	4,0	7,5	5,0	6,3	Trung bình	TA001599	A0395149	
57	TAB66	Đàm Thị Mai	28/10/1994	Bắc Giang	7,0	7,0	8,5	6,0	7,1	Khá	TA001600	A0395148	
58	TAB67	Nguyễn Thị Mai	18/4/1996	Hà Nội	5,0	6,5	3,5	7,0	5,5	Trung bình	TA001601	A0395147	
59	TAB68	Toàn Thị Mận	02/02/1993	Bắc Giang	6,0	5,0	6,0	6,0	5,8	Trung bình	TA001602	A0395146	
60	TAB69	Bùi Thị Hoàng Minh	01/02/1991	Bắc Giang	7,0	7,0	6,0	5,0	6,3	Trung bình	TA001603	A0395145	
61	TAB70	Đặng Thị Thanh Minh	26/4/1995	Hà Nội	7,5	7,0	7,5	7,0	7,3	Khá	TA001604	A0395144	
62	TAB71	Tô Thị Năm	13/10/1974	Bắc Giang	6,5	4,0	5,5	4,0	5,0	Trung bình	TA001605	A0395143	
63	TAB72	Dương Văn Ngân	05/11/1970	Bắc Giang	8,0	6,5	6,5	7,0	7,0	Khá	TA001606	A0395142	
64	TAB73	Trương Thị Ngân	02/11/1982	Bắc Giang	7,5	5,5	4,0	5,0	5,5	Trung bình	TA001607	A0395141	
65	TAB74	Ngọc Thị Nghĩa	11/3/1993	Bắc Giang	7,0	6,5	6,5	8,0	7,0	Khá	TA001608	A0395140	
66	TAB75	Chu Thị Mỹ Nguyên	30/10/1976	Bắc Giang	7,5	6,5	6,0	4,0	6,0	Trung bình	TA001609	A0395139	
67	TAB76	Nguyễn Thị Nguyệt	15/8/1985	Bắc Giang	7,0	5,5	6,5	3,0	5,5	Trung bình	TA001610	A0395138	
68	TAB77	Nông Thị Nguyệt	26/01/1997	Bắc Giang	5,0	5,0	6,0	6,0	5,5	Trung bình	TA001611	A0395137	
69	TAB78	Kiều Thị Nhân	18/09/1988	Bắc Giang	7,0	4,5	6,0	6,0	5,9	Trung bình	TA001612	A0395136	
70	TAB80	Hoàng Thị Phương	28/7/1982	Lào Cai	7,5	6,5	6,0	7,0	6,8	Trung bình	TA001613	A0395135	
71	TAB81	Nguyễn Minh Phương	04/3/1993	Thái Nguyên	7,5	5,0	6,0	7,0	6,4	Trung bình	TA001614	A0395134	
72	TAB82	Nguyễn Thị Mai Phương	26/12/1970	Bắc Giang	7,0	5,5	4,0	4,0	5,1	Trung bình	TA001615	A0395133	
73	TAB84	Nguyễn Văn Quang	16/9/1978	Bắc Giang	7,5	5,0	5,0	6,0	5,9	Trung bình	TA001616	A0395132	
74	TAB85	Vi Văn Quân	05/6/1983	Bắc Giang	7,0	3,5	6,5	5,0	5,5	Trung bình	TA001617	A0395131	
75	TAB86	Tăng Thị Quy	08/9/1995	Bắc Giang	8,0	6,5	5,0	5,0	6,1	Trung bình	TA001618	A0395130	
76	TAB88	Nguyễn Thị Sáu	02/9/1967	Bắc Giang	5,5	3,0	7,5	4,0	5,0	Trung bình	TA001619	A0395129	
77	TAB89	Vũ Thị Sâm	21/11/1980	Bắc Giang	7,0	5,5	6,5	6,0	6,3	Trung bình	TA001620	A0395128	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nghe	Điểm nói	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
78	TAB90	Nguyễn Văn	Sơn	07/7/1995	Nghệ An	6,0	6,0	6,5	7,0	6,4	Trung bình	TA001621	A0395127	
79	TAB91	Giáp Thị	Sự	13/11/1981	Bắc Giang	7,5	3,5	6,5	4,0	5,4	Trung bình	TA001622	A0395126	
80	TAB92	Phạm Văn	Tạo	01/01/1974	Bắc Giang	7,5	4,5	6,0	6,0	6,0	Trung bình	TA001623	A0395125	
81	TAB93	Nông Thị Hồng	Thanh	09/11/1997	Bắc Giang	7,0	5,0	6,0	6,0	6,0	Trung bình	TA001624	A0395124	
82	TAB94	Đỗ Thị	Thảo	12/8/1988	Bắc Giang	7,0	4,5	6,0	6,0	5,9	Trung bình	TA001625	A0395123	
83	TAB95	Nguyễn Thị Phương	Thảo	08/10/1997	Bắc Giang	8,0	5,5	7,0	8,0	7,1	Trung bình	TA001626	A0395122	
84	TAB96	Khúc Thị	Thoa	17/11/1995	Bắc Giang	7,5	5,5	6,0	5,0	6,0	Trung bình	TA001627	A0395121	
85	TAB98	Bàn Thị	Thom	23/12/1996	Bắc Giang	7,0	4,5	6,0	4,0	5,4	Trung bình	TA001628	A0395120	
86	TAB99	Dương Thị	Thu	15/9/1994	Bắc Giang	8,0	6,0	4,5	7,0	6,4	Trung bình	TA001629	A0395119	
87	TAB100	Vũ Thị	Thu	13/7/1996	Bắc Giang	7,0	5,5	6,0	5,0	5,9	Trung bình	TA001630	A0395118	
88	TAB101	Nguyễn Thị	Thùy	27/4/1991	Hung Yên	6,5	5,5	7,0	6,0	6,3	Trung bình	TA001631	A0395117	
89	TAB102	Hữu Thị	Thủy	25/9/1986	Bắc Giang	8,0	4,5	6,0	4,0	5,6	Trung bình	TA001632	A0395116	
90	TAB103	Nguyễn Thị Thu	Thủy	18/12/1997	Bắc Giang	8,5	6,5	6,0	7,0	7,0	Khá	TA001633	A0395115	
91	TAB104	Trần Thị	Thủy	19/02/1996	Bắc Giang	7,0	4,5	6,0	4,0	5,4	Trung bình	TA001634	A0395114	
92	TAB106	Mai Thị	Thúy	09/10/1979	Bắc Giang	7,0	6,0	5,0	5,0	5,8	Trung bình	TA001635	A0395113	
93	TAB107	Đinh Quang	Thực	08/02/1979	Bắc Giang	8,0	5,5	6,5	3,0	5,8	Trung bình	TA001636	A0395112	
94	TAB108	Đặng Thị	Thương	01/3/1986	Bắc Giang	6,0	4,5	6,0	4,0	5,1	Trung bình	TA001637	A0395111	
95	TAB109	Nguyễn Thị	Thương	30/06/1985	Bắc Giang	7,5	4,5	5,5	4,0	5,4	Trung bình	TA001638	A0395110	
96	TAB110	Vũ Thị Ánh	Thương	21/01/1983	Bắc Giang	7,0	5,0	5,5	5,0	5,6	Trung bình	TA001639	A0395109	
97	TAB111	Nguyễn Văn	Tiến	21/3/1986	Bắc Giang	6,5	5,0	5,5	6,0	5,8	Trung bình	TA001640	A0395108	
98	TAB112	Đàm Thị	Tranh	07/8/1993	Bắc Giang	8,0	5,5	6,0	4,0	5,9	Trung bình	TA001641	A0395107	
99	TAB113	Vũ Văn	Trung	18/10/1983	Bắc Giang	8,0	6,0	5,0	5,0	6,0	Trung bình	TA001642	A0395106	
100	TAB114	Nguyễn Văn	Tuân	05/4/1989	Bắc Giang	7,0	3,5	6,0	4,0	5,1	Trung bình	TA001643	A0395105	
101	TAB116	Nguyễn Văn	Túc	14/5/1996	Hà Giang	6,5	5,0	5,0	5,0	5,4	Trung bình	TA001644	A0395104	
102	TAB117	Tạ Văn	Tùng	04/01/1996	Bắc Giang	7,0	5,5	5,0	5,0	5,6	Trung bình	TA001645	A0395103	
103	TAB118	Nguyễn Thị	Tuyền	20/8/1987	Bắc Giang	8,0	5,5	5,5	5,0	6,0	Trung bình	TA001646	A0395102	
104	TAB119	Hà Thị	Tuyết	15/7/1978	Bắc Giang	9,0	5,5	5,5	6,0	6,5	Trung bình	TA001647	A0395101	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nghe	Điểm nói	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
105	TAB120	Hoàng Thị Tuyết	20/4/1991	Bắc Giang	7,0	6,0	6,0	8,0	6,8	Trung bình	TA001648	A0395100	
106	TAB122	Thân Thị Tuyết	08/10/1995	Bắc Giang	7,0	4,5	6,5	8,0	6,5	Trung bình	TA001649	A0395099	
107	TAB123	Hoàng Thị Út	11/5/1977	Yên Bái	6,5	5,5	7,0	5,0	6,0	Trung bình	TA001650	A0395098	
108	TAB124	Phạm Thị Vải	25/11/1990	Hưng Yên	8,0	5,5	6,0	4,0	5,9	Trung bình	TA001651	A0395097	
109	TAB125	Ngô Thị Vân	19/10/1989	Hưng Yên	7,0	4,5	5,5	5,0	5,5	Trung bình	TA001652	A0395096	
110	TAB126	Nguyễn Thị Vi	20/10/1996	Thanh Hóa	8,5	6,0	5,5	7,0	6,8	Trung bình	TA001653	A0395095	
111	TAB127	Phan Thị Vui	01/4/1996	Bắc Giang	7,5	4,5	6,5	6,0	6,1	Trung bình	TA001654	A0395094	
112	TAB128	Nguyễn Thị Vững	11/9/1992	Bắc Giang	7,5	4,5	6,5	3,0	5,4	Trung bình	TA001655	A0395093	
113	TAB129	Nguyễn Văn Vượng	19/10/1981	Bắc Giang	6,5	5,0	5,5	5,0	5,5	Trung bình	TA001656	A0395092	
114	TAB130	Nguyễn Thị Yên	29/01/1983	Bắc Giang	7,0	4,5	6,0	6,0	5,9	Trung bình	TA001657	A0395091	
115	TAB131	Nguyễn Thị Yên	21/10/1991	Bắc Giang	5,5	5,5	7,5	4,0	5,6	Trung bình	TA001658	A0395090	
116	TAB132	Diêm Thị Yên	20/9/1994	Bắc Giang	6,5	5,5	7,0	7,0	6,5	Trung bình	TA001659	A0395089	
117	TAB133	Mông Thị Hải Yên	06/12/1991	Bắc Giang	6,0	5,5	6,5	6,0	6,0	Trung bình	TA001660	A0395088	
118	TAB134	Ngô Thị Yên	06/02/1984	Bắc Giang	8,0	6,0	7,0	7,0	7,0	Khá	TA001661	A0395087	
119	TAB135	Nguyễn Thị Hải Yên	02/8/1995	Bắc Giang	6,0	4,5	6,0	7,0	5,9	Trung bình	TA001662	A0395086	
120	TAB136	Nguyễn Thị Hải Yên	28/5/1995	Bắc Giang	6,0	5,0	6,5	7,0	6,1	Trung bình	TA001663	A0395085	
121	TAB137	Trương Thị Yên	12/01/1997	Bắc Giang	8,0	4,5	6,5	5,0	6,0	Trung bình	TA001664	A0395084	

Tổng số thí sinh được cấp chứng chỉ theo danh sách: 121./.

Bắc Giang, ngày 13 tháng 6 năm 2019

Chủ tịch hội đồng xét kết quả kỳ kiểm tra

(Đã ký)

TS. Nguyễn Tuấn Điệp

Thư ký Hội đồng xét kết quả kỳ kiểm tra

(Đã ký)

ThS. Nguyễn Việt Đức

Chủ tịch hội đồng kỳ kiểm tra

(Đã ký)

ThS. Đỗ Thị Huyền